TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG BÚK** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/DS-ST
Ngày: 30/11/2018.
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Quang Chinh.

2. Ông Y Mưng Niê.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Vũ Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên toà:* Ông Trần Văn Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại Hội trường B, Tòa án nhân dân huyện Krông Búk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2017 về *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thị H.

Địa chỉ: Thôn 9, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng L;

Nơi ĐKHKTT: Thôn 7, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố A, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

- Bà Lê Thị U.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/02/2012, đơn yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ kiện ngày 28/7/2017, tại bản tự khai, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Hà Thị H trình bày:

Sau khi nhận được quyết định giám đốc thẩm số 49/2017/DS-GĐT ngày 7/7/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy toàn bộ Bản án dân sự

phúc thẩm số 36/2014/DS-PT ngày 10/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và bản án dân sự sơ thẩm số 08/2013/DSST ngày 27/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện K, hiện nay Tòa án nhân dân huyện K đã thụ lý giải quyết lại vụ án thì tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Theo nội dung yêu cầu trong Quyết định Giám đốc thẩm số 49/2017/DS-GĐT ngày 07/7/2017 yêu cầu tôi phải chứng minh tôi cho ông L, bà U vay khi nào, cho vay bao nhiêu, trả gốc và lãi thế nào để tính đến ngày 13/5/2012 ra số nợ 302.560.000 đồng.

Đối với số tiền 302.560.000 đồng có nguồn gốc từ hợp đồng vay tiền vào hồi 09 giờ ngày 13 tháng 6 năm 2011 tôi có cho bà U và ông L vay số tiền là 248.000.000 đồng, phương thức vay một lần, với lãi xuất là 2%/ tháng. Thời hạn vay là 01 tháng, ngày nhận tiền là ngày 13/6/2011 phương thức trả nợ là trả một lần vào ngày 13/7/2011. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng 01 lô đất với diện tích là 720m^2, có bìa đỏ. Đến ngày 13/7/2011 tôi đến nhà hỏi nợ nhưng ông L và bà U nói là chưa có tiền trả và khất nợ bằng miệng, tôi đồng ý cho khất nợ. Sau đó, ông L và bà U vẫn không trả nợ cho tôi, nên tôi lại tiếp tục đến nhà hỏi nợ, vào ngày 21/12/2011 ông L và bà U viết giấy khất nợ và hẹn đến ngày 28/12 /2011 sẽ trả, đến ngày 28/12/2011 tôi tiếp tục đến nhà hỏi nợ nhưng ông bà vẫn không trả được, đến ngày 03/01/2012 ông L và bà U lại viết giấy khất nợ và hẹn đến 10/01/2012 sẽ trả nhưng đến hẹn mà ông bà vẫn không chịu trả nợ cho tôi và tiếp tục khất nợ bằng miệng, đến ngày 13/5/2012 ông L và bà U đã trả cho tôi được 10.000.000 đồng tiền mặt và chuyển nhượng 8 mét đất với diện tích 480m^2, với giá thỏa thuận là 80.000.000 đồng, tổng cộng là 90.000.000 đồng. Thời điểm đó hai bên đã ngồi tính lãi với nhau cụ thể:

248.000.000 đồng (tiền gốc) x cho lãi xuất 2%/ tháng = 4.960.000 đồng/tháng.

Tính thời gian vay đến lúc trả là từ ngày 13/6/2011 đến ngày 13/5/2012 = 11 tháng x 4.960.000 đồng = 54.560.000 đồng.

Tổng số tiền lãi của 11 tháng bằng 54.560.000 đồng cộng với tiền gốc 248.000.000 đồng là: 248.000.000 đồng + 54.560.000 đồng = 302.560.000 đồng.

Lấy 302.560.000 đồng – 90.000.000 đồng = 212.560.000 đồng.

Sau khi hai bên đã tính toán với nhau xong và đã xác lập giấy trả nợ cùng ngày 13/5/2012, ngay sau đó ngày 15/5/2012 chúng tôi đã xác lập hợp đồng vay tiền, phần cuối hợp đồng vay tiền có ghi Ea ngai, ngày 13/5/2012 đã được Ủy ban nhân dân (UBND) xã E chứng thực ngày 15/5/2012.

Hai bên có cam kết cụ thể là đến ngày 13/12/2012 bên B (Ông L, bà U) phải thanh toán đầy đủ số tiền gốc và lãi cho bên A (là tôi Hà Thị H), Tuy nhiên, đến ngày 13/12/2012 ông L, bà U không trả nợ cho tôi, sau đó rất nhiều lần tôi đến nhà đòi nợ nhưng không được và ông bà còn thách thức tôi khởi kiện.

Ngày 26/02/2012 tôi đã làm đơn khởi kiện bà U và ông L, đến ngày 03/3/2013 bà U có trả cho tôi được 20.000.000 đồng tiền lãi và khất lại bằng

miệng. Đến ngày 27/9/2013 Tòa án huyện K đã đưa vụ việc ra xét xử, tại bản án số 08/2013/DSST, ngày 27/9/2013 đã Quyết định buộc ông L, bà U trả cho tôi số tiền gốc và lãi tổng là: 224.340.420 đồng sau khi đã khấu trừ 20.000.000 đồng tiền lãi bà Út đã trả vào ngày 03/3/2013. Ông L, bà U không chấp nhận bản án số 08/2013/DSST ngày 27/9/2013 nên ông, bà đã kháng cáo.

Ngày 10/3/2014 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đưa vụ việc ra xét xử phúc thẩm và quyết định chấp nhận kháng cáo của bị đơn: Sửa bản án sơ thẩm, tuyên bác yêu cầu khởi kiện của tôi về việc yêu cầu buộc ông L và bà U phải trả số tiền 212.560.000 đồng vì tôi không chứng minh được việc giao tiền.

Tôi và ông L là đồng nghiệp cùng làm việc với nhau tại UBND xã E từ năm 2003, ngày đó ông L còn làm chủ tịch hội nông dân, tôi thấy ông L là người đàng hoàng nên rất nhiều lần tôi cho ông L và bà U vay tiền, có những lần cả 3 người ông L, bà U, vợ ông L đến nhà tôi vay tiền, những lần đó ông bà đã thanh toán sòng phẳng nên tôi tin tưởng hơn. Đến lần vay cuối cùng là hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2011, tuy rằng tôi tin ông L và bà U nhưng số tiền vay những lần trước ít nên tôi không yêu cầu ông bà phải có tài sản đảm bảo tiền vay, lần này vì số tiền nhiều nên tôi yêu cầu ông bà phải có tài sản để đảm bảo số tiền vay trên, bà U và ông L đã thế chấp cho tôi 01 lô đất như đã trình bày trong hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2011, ông bà đã cung cấp cho tôi một số giấy tờ có liên quan đến lô đất thế chấp.

Vì hạn chế hiểu biết về pháp luật tôi cứ nghĩ đơn giản là khởi kiện hợp đồng nào mới nhất và sau cùng nhất nên tôi đã khởi kiện với hợp đồng vay tiền ngày 15/5/2012, sau khi Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án tôi mới nhận thức được về hồ sơ chứng cứ trước khi khởi kiện, ngay sau đó tôi về nhà tìm lại giấy tờ có liên quan và để chứng minh nguồn gốc số tiền trong hợp đồng vay tiền ngay 15/5/2012 và làm đơn khiếu nại tới Chánh án tòa án nhân dân tối cao xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm để bảo vệ quyền lợi hợp pháp chính đáng cho tôi.

Đối với khoản vay 70.000.000 đồng vào ngày 13/9/2009 và 45.000.000 đồng vay ngày 01/11/2009, tổng là 115.000.000 đồng, cũng như tổng số tiền 179.000.000 đồng theo ông L, bà U là do tôi cộng dồn gốc và lãi cao lại ra số tiền nợ này như ông L, bà U khai trước Tòa không liên quan đến khoản tiền 212.560.000 đồng, ông bà cho rằng tôi cho vay lãi cao nhưng thực tế lãi suất đã thể hiện rõ trong hợp đồng nên lời khai của ông bà là sai sự thật.

Để đảm bảo quyền lợi chính đáng của tôi, tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Búk giải quyết buộc ông L, bà U phải trả số tiền gốc 212.560.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Trọng L thể hiện trong quá trình giải quyết sơ thẩm lần đầu như sau:

Ông L thừa nhận là ông và bà U có ký hợp đồng vay tiền với bà Hoa vào ngày 15/5/2012 với số tiền là 212.560.000 đồng, hợp đồng đã được chứng thực tại UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nhưng thực tế ông Long, bà Út không nhận khoản tiền này vì khi ký hợp đồng thì ông L, bà U bị tình thế ép buộc, ông L có

cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác để cầm cho bà H vay tiền, bà H lại đem cầm cho người khác, ông L bị người ta đánh, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên buộc phải ký vào hợp đồng vay tiền bà H với số tiền 212.560.000.000 đồng để bà H đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L. Thực tế ông L, bà U có vay tiền bà H với số tiền là 115.000.000 đồng nợ gốc, vay làm hai lần: Lần 1 vay vào ngày 13/9/2009 vay 70.000.000 đồng, lãi suất 4.000 đồng/triệu/ngày, do một mình ông L ký vay; lần 2 vay vào ngày 01/11/2009 vay số tiền 45.000.000 đồng với lãi suất là 25.000/triệu/ngày do ông L và bà U cùng ký giấy vay. Nhưng ông L, bà U đã trả cho bà H nhiều lần với tổng số tiền là 123.500.000 đồng cả gốc và lãi, hiện nay chỉ nợ bà H một khoản lãi suất của số tiền nợ 115.000.000 đồng, do khi vay hai bên tự thỏa thuận tính lãi nên cụ thể còn bao nhiêu thì ông L, bà U cùng bà H phải cùng tính mới thống nhất được, nên ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Ý kiến của đồng bị đơn bà Lê Thị U thể hiện trong quá trình giải quyết sơ thẩm lần đầu như sau:

Tôi hoàn toàn đồng ý với lời trình bày của ông L về việc vay tiền và nguyên nhân phải ký vào hợp đồng vay tiền với bà H, thực tế chúng tôi chỉ nợ bà H số tiền nợ gốc là 115.000.000 đồng, nhưng trong số nợ gốc này phần tôi vay là 25.000.000 đồng, số còn lại do ông L vay, đối với phần nợ của tôi thì đã trả xong cho bà H nên hiện nay tôi không còn nợ bà H nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

Sau khi thụ lý giải quyết lại vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (lần I, lần II) và các thủ tục tố tụng khác nhưng ông L, bà U vẫn cố tình trốn tránh không đến Toà án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên vụ án không tiến hàng hòa giải, đối chất được. Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành giao giấy báo phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng ông L, bà U vẫn cố tình trốn tránh không hợp tác để đến Tòa án để tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn mặc dù đã được cấp, tống đạt, niêm yết, thông báo đầy đủ các thủ tục tố tụng nhưng bị đơn vẫn cố tình trốn tránh không đến Tòa án tham gia tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ 2 nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của bà H, căn cứ các tài liệu chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa có căn cứ để xác định nguồn gốc tiền nợ, diễn biến sự việc vay tiền, do ông L, bà U vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên đề nghị Hội đồng xét cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H sau khi tính toán lại số tiền nợ gốc để buộc ông L và bà U có nghĩa vụ trả nợ cho bà H.

Về lãi suất: Do các bên đương sự thỏa thuận cao hơn so với quy định của pháp luật nên đề nghị tính lại lãi suất để đảm bảo quyền lợi của bị đơn.

Về án phí: Bị đơn ông L và bà U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng dân sự: Đây là loại *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành tống đạt giấy báo phiên toà và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà hợp lệ cho bị đơn đến lần thứ 2 nhưng ông Nguyễn Trọng L, bà Lê Thị U vẫn cố tình trốn tránh, vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của bà H về việc giải quyết buộc ông L, bà U phải trả số tiền nợ gốc 212.560.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình Tòa án nhân dân huyện Krông Búk thụ lý giải quyết lại vụ án thì bà Hà Thị H có cung cấp các chứng cứ là hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2011, ghi nhận ông L, bà U vay bà H số tiền 248.000.000 đồng, các giấy khất nợ đề ngày 21/12/2011, giấy khất nợ đề ngày 3/1/2012 để chứng minh nguồn gốc số tiền nợ 212.560.000 đồng. Đối chiếu lại nội dung khởi kiện ban đầu của bà H vào ngày 26/02/2012, bà H khởi kiện theo hợp đồng vay tiền đề ngày 15/5/2012, với số tiền gốc là 212.560.000 đồng nhưng do trong quá trình khởi kiện ban đầu bà H chưa cung cấp các chứng cứ trên để chứng minh cho khoản tiền vay trên, sau khi xem xét các chứng cứ do bà H cung cấp và do bị đơn ông L, bà U trốn tránh, không hợp tác đến Tòa án để tham gia tố tụng, tiếp cận chứng cứ, giao nộp chứng cứ, đối chất làm rõ các chứng cứ trên nên Tòa án nhân dân huyện Krông Búk đã ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký số 01/2018/QĐ-TCGĐ ngày 08/6/2018, để tiến hành trưng cầu giám định chữ ký

của ông L, bà U trong hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2011, các giấy khất nợ đề ngày 21/12/2011, giấy khất nợ đề ngày 3/1/2012.

Tại kết luận giám định số 70/PC45 ngày 23/6/2018 của Phòng kỹ thuật Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận: Chữ ký và chữ viết trong hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2011, các giấy khất nợ đề ngày 21/12/2011, giấy khất nợ đề ngày 3/1/2012 là do ông Nguyễn Trọng L và bà Lê Thị U ký và viết ra.

Căn cứ kết luận giám định và nội dung trong hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2011, các giấy khất nợ đề ngày 21/12/2011, giấy khất nợ đề ngày 3/1/2012 và việc trả tiền mặt, gán đất trả nợ đã thể hiện việc ông Nguyễn Trọng L và bà Lê Thị U có vay nợ bà Hà Thị H số tiền 248.000.000 đồng là có thật.

Xem xét lại khoản nợ mà bà H khởi kiện theo hợp đồng vay tiền đề ngày 15/5/2012, với số tiền gốc là 212.560.000 đồng, giấy trả nợ ngày 13 tháng 5 năm 2012 và cách lý giải của bà Hà Thị H về nguồn gốc phát sinh số nợ 212.560.000 đồng theo hợp đồng vay tiền đề ngày 15/5/2012, Hội đồng xét xử thấy rằng trong hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2011 có thể hiện số tiền vay là 248.000.000 đồng và lãi suất là 2%/tháng, tại giấy hẹn trả tiền đề ngày 21/12/2011 và giấy khất nợ đề ngày 3/1/2012 thì ông L và bà U đều ký nhận nợ, đối chiếu lại hợp đồng, cũng như ý kiến trình bày của bà Hà Thị H là phù hợp với diễn biến công nợ, cụ thể:

Đối với số tiền 302.560.000 đồng theo giấy trả nợ đề ngày 13/5/2012 có nguồn gốc từ hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2011 bà H có cho ông L, bà U vay số tiền là 248.000.000 đồng, theo nội dung trong hợp đồng ngày 13/6/2011 thì phương thức vay tiền một lần, với lãi xuất là 2%/ tháng, thời hạn vay là 01 tháng, ngày nhận tiền là ngày 13/6/2011 phương thức trả nợ một lần vào ngày 13/7/2011. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng 01 lô đất với diện tích là 720m^2. Đến ngày 21/12/2011 ông L có viết giấy hẹn trả tiền và hẹn đến ngày 28/12 /2011 sẽ trả với số tiền 248.000.000 đồng, đến ngày 3/1/2012 ông L và bà U lại viết giấy khất nợ và hẹn đến 10/01/2012 sẽ trả số tiền 248.000.000 đồng. Đến ngày 13/5/2012 ông L và bà U đã trả cho bà H được 10.000.000 đồng tiền mặt và chuyển nhượng 8 mét đất với diện tích 480m^2 với giá thỏa thuận là 80.000.000 đồng, tổng cộng bằng 90.000.000 đồng.

Theo cách tính lãi các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay ngày 13/6/2011 thể hiện:

248.000.000 đồng (gốc) x cho lãi xuất 2%/ tháng = 4.960.000 đồng/ tháng.

Tính thời gian vay đến lúc trả là từ ngày 13/6/2011 đến ngày 13/5/2012 = 11 tháng x 4.960.000 đồng = 54.560.000 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là: 248.000.000 + 54. 560.000đ = 302.560.000 đồng. Lấy 302.560.000 đồng – 90.000.000 đồng (đây là tiền trả tiền mặt 10.000.000 đồng + tiền thỏa thuận sang nhượng đất là 80.000.000 đồng) = **212.560.000** đồng, đây là số tiền thể hiện trong giấy trả nợ ngày 13/5/2012 và đến ngày 15/5/2012 hai bên có lập lại hợp đồng vay nợ và có chứng thực tại UBND xã E là phù hợp với diễn biến các công nợ như yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị H. Nên yêu cầu khởi kiện của bà H buộc bị đơn ông L, bà U phải trả số tiền nợ gốc còn lại **212.560.000**

đồng là có căn cứ nhưng cần tính lại số tiền nợ gốc sau khi khấu trừ đi số tiền 90.000.000 đồng ông L, bà U đã trả và tính lại lãi suất để đảm bảo quyền lợi của ông L, bà U và được sự đồng ý của bà H là cần thiết.

[3] Số tiền bà Hà Thị H khởi kiện theo hợp đồng vay tiền đề ngày 15/5/2012, với số tiền gốc là **212.560.000** đồng thực chất phát sinh từ khoản tiền vay theo hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2011 với số tiền vay là 248.000.000 đồng và hai bên có thoả thuận lãi là 2%/tháng, thời hạn vạy là 01 tháng kể từ ngày 13/6/2011. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản có thoả thuận lãi và thời hạn vay. Tuy nhiên, đối chiếu với phạm vi khởi kiện của bà H yêu cầu số tiền gốc là 212.560.000 đồng và lãi suất theo quy định, nên hội đồng xét xử xem xét đến số tiền gốc và lãi suất phát sinh trước đó để đảm bảo quyền lợi của bị đơn, vì mức lãi suất thoả thuận 2%/tháng tại thời điểm vay là cao hơn mức lãi mà Ngân hàng nhà nước quy định. Áp dụng khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết khoản lãi vì có tranh chấp, lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ, lãi suất cơ bản 9%/năm và tại phiên tòa bà H cũng đồng ý áp dụng mức tính lãi suất này để tính lại toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh (Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Quyết định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam).

Đối với số tiền vay gốc 248.000.000 đồng:

Nợ lãi trong hạn từ ngày 13/6/2011 đến ngày 13/7/2011 là:

248.000.000 đồng x 01 tháng x 0.75%/tháng = 1.860.000 đồng.

Nợ lãi quá hạn từ ngày 14/7/2011 đến ngày 13/5/2012 (ngày viết giấy trả nợ) là 09 tháng 29 ngày = 299 ngày:

248.000.000 đồng x 299 ngày : 30 x 1,125%/tháng = 27.807.000 đồng.

Tổng cộng nợ lãi trong hạn và quá hạn phát sinh từ ngày 13/6/2011 đến ngày 13/5/2012 là 1.860.000 đồng + 27.807.000 đồng = 29.667.000 đồng.

Tại thời điểm viết giấy trả nợ (ngày 13/5/2012) thì ông L, bà H đã trả được 10.000.000 đồng tiền mặt và 80.000.000 đồng tiền gán đất, tổng cộng là 90.000.000 đồng và được các bên thừa nhận. Khấu trừ số tiền lãi phải trả là 29.667.000 đồng thì số tiền lãi vượt quá mà ông L, bà H đã trả vượt quá là:

90.000.000 đồng – 29.667.000 đồng = 60.333.000 đồng.

Số tiền này được khấu trừ vào tiền gốc là 248.000.000 đồng thì số tiền nợ gốc ông L, bà U còn phải trả là: 248.000.000 – 60.333.000 đồng = **187.667.000** đồng là phù hợp cần chấp nhận.

Đối chiếu theo hợp đồng vay tiền ngày 15/5/2012 mà các bên xác nhận lại nợ và có công chứng lại UBND xã E, thì thời hạn trả là ngày 13/12/2012, theo hợp đồng vay lại thì lãi suất thoả thuận là 2,1%/tháng cũng là cao so với quy định pháp luật, không đảm bảo quyền lợi của bị đơn nên Hội đồng xét xử, xem xét giải quyết đối với số nợ gốc còn lại là 187.667.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định

pháp luật, mức lãi 9%/năm, kể từ ngày 14/5/2012 (thời điểm tiếp theo sau khi tính lãi của số tiền gốc được tính đến ngày viết giấy trả nợ 13/5/2012) như sau:

Nợ lãi trong hạn từ ngày 14/5/2012 đến ngày 13/12/2012 là 06 tháng 29 ngày = 209 ngày:

187.667.000 đồng x 209 ngày : 30 x 0.75%/ tháng = 9.805.600 đồng.

Nợ lãi quá hạn từ ngày 14/12/2012 đến ngày 30/11/2018 (ngày xét xử) là 05 năm 11 tháng 16 ngày = 2146 ngày (mức lãi không quá 150% mức lãi cơ bản):

187.667.000 đồng x 2146 ngày : 30 x 1,125%/ tháng = 151.025.018 đồng.

Tổng cộng nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn tính từ ngày 14/5/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/11/2018 là: 9.805.600 đồng + 151.025.018 đồng = 160.830.618 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà H thừa nhận ông L, bà U trước thời điểm bà H khởi kiện vụ án đã trả được cho bà H số tiền lãi 20.000.000 đồng vào ngày 03/3/2013 nên cần khấu trừ số tiền này vào tổng số tiền lãi mà ông L, bà U phải trả là phù hợp, để buộc ông Long, bà Út phải trả số tiền lãi sau khi khấu trừ số tiền lãi 20.000.000 đồng là có căn cứ.

160.830.618 đồng – 20.000.000 đồng = 140.830.618 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi suất ông L, bà U còn nợ bà H tính đến ngày xét xử là **328.497.618** đồng, trong đó số tiền nợ gốc là **187.667.000** đồng và lãi suất trong hạn tính từ ngày 14/5/2012 đến ngày 13/12/2012 và lãi suất quá hạn từ ngày 14/12/2012 đến ngày 30/11/2018 là **140.830.618** đồng. Do ông L, bà U vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H để buộc ông L, bà U phải có nghĩa vụ trả cho bà H tổng số tiền **328.497.618** đồng là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

[3] Xét ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Trọng L và bà Lê Thị U và các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngày 13/9/2009 ông L, bà U vay bà H số tiền 70.000.000 đồng; ngày 02/10/2009, ông L, bà U vay bà H số tiền 45.000.000 đồng, ông L, bà U đã phải trả lãi suất cao (4.000đ/ngày đối với khoản vay 70.000.000 đồng và 25.000 đồng/ ngày với khoản vay 45.000.000 đồng; số tiền lãi ông L, bà U trả thiếu thì bà H cộng dồn vào tiền gốc, tính đến ngày 24/3/2011 thì số tiền gốc và lãi ông L, bà U phải trả là 179.000.000 đồng nên buộc ông L, bà U phải ký giấy khất nợ ghi ngày 24/3/2011. Bà H tiếp tục cộng dồn lãi vào gốc nên đến ngày 13/5/2012 thì ông L, bà U còn nợ bà H 302.560.000 đồng, do ông L, bà U sang nhượng cho bà H 480 m^2 đất với giá 80.000.000 đồng + tiền mặt trả cho bà H là 10.000.000 đồng nên bà H buộc ông L, bà U ký giấy trả nợ ngày 13/5/2012 để thừa nhận số tiền nợ 212.560.000 đồng. Tại bản khai ngày 11/6/2013 và biên bản sơ thẩm ngày 27/9/2013, bà U khai thực tế bà U và ông L vay bà H số tiền 115.000.000 đồng, ông L, bà U đã trả được 123.500.000 đồng, bà U cho rằng đã xong, nhưng tại phiên toà phúc thẩm ngày 10/3/2014 bà U lại trình bày, bà U, ông L đã trả được 138.000.000 đồng cả lãi, trong đó 100.000.000 đồng là gán bằng đất. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 13/5/2012, ông L, bà U trình bày có ký vào hợp đồng này là do bà H ép buộc còn thực tế ông, bà không có nhận số tiền

212.560.000 đồng theo hợp đồng vay tiền. Ngoài ra bà U khai trong các khoản vay bà Út chỉ vay 25.000.00 đồng và đã trả xong phần của mình, số tiền còn lại do ông L vay. Tuy nhiên, xét các lời khai của ông L, bà U trong hồ sơ có sự mâu thuẫn, sau khi Toà án nhân dân huyện Krông Búk thụ lý giải quyết lại vụ án thì ông L, bà U cố tình trốn tránh không đến Tòa án tham gia tố tụng mặc dù đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các thủ tục tố tụng nên Toà án không thể tiến hành hòa giải, đối chất làm rõ các ý kiến trình bày trên. Như vậy, ông L và bà U đã tự từ bỏ quyền lợi hợp pháp của mình, ông L và bà U cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét việc số tiền nợ 302.560.000 đồng có phải xuất phát từ số tiền vay 70.000.000 đồng vào ngày 13/9/2009 và số tiền 45.000.000 đồng vay ngày 02/10/2009 rồi đến giấy nhận và khất nợ ngày 24/3/2011 như lời trình bày của ông L, bà U.

[4] Về chi phí giám định chữ ký: Bà H đã nộp tạm ứng chi phí giám định số tiền 5.040.000 đồng và đã chi phí xong. Vì yêu cầu giám định chữ ký của bà H là có căn cứ, được chấp nhận, nên căn cứ Điều 161, khoản 1 Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 cần buộc ông L và bà U phải hoàn trả cho bà H số tiền 5.040.000 đồng chi phí giám định là có căn cứ cần chấp nhận.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận một phần nên ông L và bà U phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, với mức tính 328.497.618 đồng x 5% = 16.424.880 đồng.

Đối với yêu cầu được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm của bà H: Tại bản án dân sự phúc thẩm số 36/2014/DS-PT ngày 10/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã bác yêu cầu khởi kiện của bà H nên bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.628.000 đồng, được khấu trừ số tiền 2.657.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2010/0013983 ngày 13/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, bà H còn phải nộp 8.169.000 đồng.

Tại Thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án số 12/TB-CCTHADS ngày 07/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K thì Chi cục đã khấu trừ số tiền 2.657.000 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước, tại Biên bản xác minh ngày 19/9/2018 thể hiện ngoài số tiền 2.657.000 đồng đã nộp vào ngân sách nhà nước, thì bà H chưa nộp số tiền 8.169.000 đồng. Tại phiên tòa bà H yêu cầu được hoàn trả lại số tiền 2.657.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận một phần nên cần hoàn trả lại cho bà H số tiền này là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 39; Điều 161, Điều 162; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ Điều 471, khoản 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị H.

- Buộc ông Nguyễn Trọng L và bà Lê Thị U phải trả cho bà Hà Thị H tổng số tiền **328.497.618** đồng *(Ba trăm hai mươi tám triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm mười tám đồng)*. Trong đó số tiền nợ gốc là **187.667.000** đồng *(Một trăm tám nươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)* và lãi suất trong hạn tính từ ngày 14/5/2012 đến ngày 13/12/2012 và lãi suất quá hạn tính từ ngày 14/12/2012 đến ngày 30/11/2018 là **140.830.618** đồng *(Một trăm bốn mươi triệu tám trăm ba mươi nghìn sáu trăm mười tám đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí giám định:

Buộc ông Nguyễn Trọng L và bà Lê Thị U phải trả cho bà Hà Thị H số tiền 5.040.000 đồng *(Năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)* chi phí giám định chữ ký.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc ông Nguyễn Trọng L và bà Lê Thị U phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền 16.424.880 đồng *(Mười sáu triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi đồng)*.

- Hoàn trả cho bà Hà Thị H số tiền án phí 2.657.000 đồng *(Hai triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn đồng)* đã nộp ngân sách nhà nước theo biên lai số AA/2010/0013983 ngày 13/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THA dân sự huyện Krông Búk;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Hoàng Văn Vân